



tù xiě

吐血

verb phrase · to vomit blood; (slang) to be extremely frustrated

Example Sentences

Tā shēng bìng le yī zhí zài tù xiě
他生病了，一直在吐血。

He is sick and keeps vomiting blood.

Zhè gè xiàng mù tài nán le wǒ kuài tù xiě le
这个项目太难了，我快吐血了。

This project is so difficult, I'm about to go crazy.

Trace each character, then write the word on your own.

吐血吐血吐血吐血吐血吐血吐血

血血血血血血血血血